

*Bản án số: 51/2026/DS-ST
Ngày 24/8/2026
“V/v tranh chấp Kiện đòi lại
tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - QUẢNG TRỊ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Võ Bùi Diệu Lương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Thuỷ Tiên.
2. Bà Lê Thị Kim Hoa.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Nhất Huân - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị tham gia phiên tòa: bà Trần Thị Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2026, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 84/2026/TLST - DS ngày 19 tháng 3 năm 2026 về tranh chấp “*Kiện đòi lại tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 55/2026/QĐXX - ST ngày 30 tháng 6 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 61/2026/QĐST-DS ngày 27/7/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Trần Thị H, sinh năm 1965; số CCCD: 045165000287; địa chỉ: khu phố C (nay là khu phố A), phường Q, tỉnh Quảng Trị; có mặt.

2. *Bị đơn:* ông Lê Văn T, sinh năm 1968; số CCCD: 045067000845; địa chỉ: A T, phường Q, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/3/2026, biên bản lấy lời khai, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Trần Thị H trình bày:

Vào ngày 04/11/2014 (dương lịch) ông Lê Văn T có mượn của bà Trần Thị H số tiền 30.000.000 đồng. Khi mượn tiền, ông T ký vào sổ của bà H. Bà H đã nhiều lần yêu cầu ông T trả tiền nhưng ông T vẫn không trả. Vì vậy, bà H yêu cầu Tòa án buộc ông T phải trả cho bà số tiền đã mượn là 30.000.000 đồng.

Tại bản trình bày ý kiến, các phiên hòa giải và biên bản lấy lời khai, bị đơn ông Lê Văn T trình bày: Năm 2013 và năm 2014 ông T nhiều lần mượn tiền bà Trần Thị H. Các lần mượn tiền, bà H đều ghi vào sổ mượn tiền, ông T là người ký nhận. Ông T có cầm cố đưa cho bà H một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

mang tên Lê Văn T và Nguyễn Thị Kim H1 để mượn tiền. Cuối năm 2014 ông T đã trả tất cả số tiền đã mượn cho bà H và lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Vì vậy, ông T cho rằng sau năm 2014 ông T không còn nợ bà H khoản vay nào nữa. Đối với khoản tiền nợ ngày 04/11/2014 (dương lịch) ông T cũng đã trả rồi nhưng bà H không gạch sổ. Nay bà H cho rằng ông T còn nợ bà H số tiền 30.000.000 đồng vào ngày 04/11/2014 (dương lịch) thì ông T không đồng ý vì ngày tháng có thể đúng, nhưng dòng năm 2014 bà H ghi trên móc lên phía trên dòng ngày, tháng là không đúng. Do đó ông T không đồng ý vì đã trả số tiền này.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là đúng quy định pháp luật.

- Về nội dung tranh chấp: Căn cứ các điều 26, 35, 39, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 105, 166 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H, buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền 30.000.000 đồng. Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Xét nguyên đơn bà Trần Thị H khởi kiện yêu cầu bị đơn ông Lê Văn T trả lại số tiền 30.000.000 đồng đã cho mượn vào ngày 04/11/2014 (dương lịch), Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về việc kiện đòi lại tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 26, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại phường Q, tỉnh Quảng Trị nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Trị theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho nguyên đơn bà Trần Thị H và bị đơn ông Lê Văn T. Ông T đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do. Vì vậy, căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Về nội dung tranh chấp:

Xét trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn ông Lê Văn T thừa nhận trong năm 2013, 2014 ông T có nhiều lần mượn tiền bà H và đã trả xong. Các lần mượn tiền bà H là người viết số tiền mượn, ông T đều có ký nhận và ghi họ tên vào sổ mượn tiền. Khi ông T trả tiền thì hai bên gạch sổ. Tại sổ mượn tiền bà H nộp tại hồ sơ vụ án, thấy rằng ông T có lần mượn tiền vào các ngày: ngày 23/10/2013 dương lịch, 01/11/2013 dương lịch; ngày 14/11/2013, 24/11 âm lịch, 27/11/2013 âm lịch; ngày 17/12/2013 âm lịch, những lần mượn tiền này đã bị gạch bỏ.

Tại giấy mượn tiền mà bà H nộp tại hồ sơ vụ án để yêu cầu Tòa án buộc ông T phải lại tiền cho bà H, phần phía trên của tờ giấy ghi nội dung: Ngày 03/10/2013 ông T mượn thêm 20.000.000 đồng, có chữ ký, chữ viết của ông T, nội dung này đã được gạch bỏ. Phần phía dưới tờ giấy này có ghi nội dung “4/11/2014 T mượn lại 30.000.000 ba mươi triệu”, có chữ ký, họ tên Lê Văn T. Nội dung này không hề bị gạch bỏ.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 02/6/2026, bà H cho rằng: Ngày ông T mượn tiền là ngày 4/11/2014 dương lịch nhưng do bà ghi sai nên bà gạch chữ số “4” và ghi lại phía dòng bên trên “2014” cho rõ và đây là số tiền duy nhất ông T mượn bà H vào năm 2014, sau thời gian đó ông T không mượn bà H nữa.

Ông T cho rằng dòng năm 2014 bà H ghi trên móc lên phía trên dòng ngày, tháng là không đúng, nhưng không đưa ra được chứng cứ đây là ngày tháng năm nào và chứng cứ về việc ông T đã trả tiền. Ông T thừa nhận chữ ký, chữ viết họ tên trong giấy mượn tiền là do ông T ký, viết. Tại Thông báo số 17/TB-TA ngày 09/6/2026, Tòa án đã thông báo cho ông T cung cấp chứng cứ để chứng minh việc ông đã trả số tiền 30.000.000 đồng này nhưng ông T không cung cấp được chứng cứ.

Xét, vào ngày 04/11/2014 ông T đã mượn bà H số tiền 30.000.000 đồng, đến nay ông T vẫn chưa trả lại số tiền đã mượn, vì vậy, bà H có quyền đòi lại tài sản là số tiền 30.000.000 đồng đã cho ông T mượn theo quy định tại Điều 105, Điều 166 Bộ luật Dân sự. Quyền đòi lại tài sản là số tiền đã cho mượn của nguyên đơn không bị giới hạn về thời hiệu khởi kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 155 Bộ luật Dân sự nên cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc ông Lê Văn T phải trả cho bà Trần Thị H số tiền 30.000.000 đồng theo giấy mượn tiền ngày 04/11/2014 (dương lịch).

[4] Về án phí: Vì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho nguyên đơn.

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, cụ thể là 30.000.000 đồng x 5% = 1.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 26; Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 105, Điều 166 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H.

Buộc ông Lê Văn T phải trả cho bà Trần Thị H số tiền 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) theo giấy mượn tiền ngày 04/11/2014 (dương lịch).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 8, 36 và Điều 72 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Ông Lê Văn T phải chịu 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho bà Trần Thị H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001046 ngày 19/3/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND KV 6-Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Bùi Diệu Lương